

Số: 37 /2021/QĐ-UBND

Ninh Thuận, ngày⁰⁵ tháng 7 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế phối hợp trong công tác đề nghị xây dựng; soạn thảo, góp ý, thẩm định dự thảo văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành kèm theo Quyết định số 46/2016/QĐ-UBND ngày 12/8/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015; Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 1351/TTr-STP ngày 25/6/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế phối hợp trong công tác đề nghị xây dựng; soạn thảo, góp ý, thẩm định dự thảo văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành kèm theo Quyết định số 46/2016/QĐ-UBND ngày 12/8/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh, cụ thể như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung Khoản 1 Điều 3 như sau:

“1. Bảo đảm thực hiện đúng và đầy đủ trình tự, thủ tục đề nghị xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân tỉnh do Ủy ban nhân dân tỉnh trình; đề nghị xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định từ Điều 111 đến Điều 117 và Điều 127 Luật Ban hành văn bản quy

phạm pháp luật năm 2015 và Khoản 32, Khoản 33 và Khoản 34 Điều 1 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2020”.

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 4 như sau:

“Điều 4. Các trường hợp lập đề nghị xây dựng nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh do Ủy ban nhân dân tỉnh trình.

Các cơ quan, đơn vị tham mưu lập đề nghị xây dựng nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh để quy định biện pháp có tính chất đặc thù phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

3. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 5 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2:

“2. Hồ sơ đề nghị xây dựng nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh do Ủy ban nhân dân tỉnh trình bao gồm:

a) Dự kiến đề cương chi tiết dự thảo Nghị quyết theo mẫu số 07 hoặc mẫu số 11 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật (sau đây gọi tắt là Nghị định số 154/2020/NĐ-CP).

b) Báo cáo đánh giá tác động của chính sách trong đề nghị xây dựng nghị quyết theo mẫu số 01 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP. Nội dung đánh giá về kinh tế, xã hội, về giới, tác động của thủ tục hành chính (nếu có) và đánh giá tác động của chính sách đối với hệ thống pháp luật (thực hiện theo Điều 6 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP và khoản 3 Điều 1 Nghị định số 154/2020/NĐ-CP).

c) Tờ trình đề nghị xây dựng nghị quyết (theo mẫu số 02 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP).

d) Báo cáo tổng kết việc thi hành pháp luật hoặc đánh giá thực trạng các vấn đề liên quan đến chính sách.

đ) Bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý của các cơ quan, tổ chức, cá nhân và đối tượng chịu sự tác động trực tiếp; bản chụp ý kiến góp ý.

e) Tài liệu khác (nếu có)”.

b) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 3:

“3. Gửi lấy ý kiến đối với đề nghị xây dựng nghị quyết:

a) Tổ chức lấy ý kiến của đối tượng chịu tác động trực tiếp của chính sách trong đề nghị xây dựng nghị quyết.

- Cơ quan đề nghị cần xác định rõ những vấn đề cần lấy ý kiến và bảo đảm ít nhất 10 ngày, kể từ ngày tổ chức lấy ý kiến để các đối tượng góp ý vào dự thảo nghị quyết.

- Trong trường hợp cần thiết, tổ chức đối thoại trực tiếp về chính sách với các đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách trong đề nghị xây dựng nghị quyết”.

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 4:

“4. Tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý của các cơ quan, tổ chức, cá nhân và đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của văn bản; hoàn thiện đề nghị xây dựng nghị quyết. Bản Tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý phải được đăng tải cùng với các tài liệu khác trong hồ sơ đề nghị xây dựng nghị quyết trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh hoặc Trang thông tin điện tử của cơ quan đề nghị”.

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 5:

“5. Gửi hồ sơ đề nghị xây dựng nghị quyết đến cơ quan thẩm định, bao gồm:

a) Dự kiến đề cương chi tiết dự thảo Nghị quyết.

b) Báo cáo đánh giá tác động của chính sách trong đề nghị xây dựng nghị quyết.

c) Báo cáo tổng kết việc thi hành pháp luật hoặc đánh giá thực trạng các vấn đề liên quan đến chính sách.

d) Tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý của các cơ quan, tổ chức, cá nhân và đối tượng chịu sự tác động trực tiếp; bản chụp ý kiến góp ý.

đ) Tờ trình đề nghị xây dựng nghị quyết.

e) Tài liệu có liên quan khác (nếu có).

Tài liệu quy định tại điểm b, đ khoản này được gửi bằng bản giấy; các tài liệu khác gửi bằng bản điện tử”.

4. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 11 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1:

“1. Xây dựng dự thảo nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh hoặc dự thảo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh.

a) Dự thảo nghị quyết:

- Bảo đảm sự phù hợp với các quy định chi tiết điều, khoản, điểm được giao trong văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan Nhà nước cấp trên.

- Bảo đảm thống nhất với các chính sách đã được thông qua đối với nghị quyết quy định biện pháp có tính chất đặc thù phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương.

- Đánh giá tác động của chính sách đối với dự thảo nghị quyết quy định: Chính sách, biện pháp nhằm bảo đảm thi hành Hiến pháp, luật, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan Nhà nước cấp trên; biện pháp nhằm phát triển kinh tế - xã hội, ngân sách, quốc phòng, an ninh ở địa phương.

b) Dự thảo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: cơ quan chủ trì soạn thảo có nhiệm vụ khảo sát, đánh giá thực trạng quan hệ xã hội ở địa phương; nghiên

cứu đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước, văn bản của cơ quan Nhà nước cấp trên, nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp và tài liệu có liên quan đến dự thảo; đánh giá tác động của thủ tục hành chính trong trường hợp được luật, nghị quyết của Quốc hội giao quy định thủ tục hành chính; đánh giá tác động về giới (nếu có)”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 6:

“6. Đối với hồ sơ dự thảo nghị quyết, chậm nhất là 25 ngày trước ngày Ủy ban nhân dân tỉnh họp, cơ quan chủ trì soạn thảo phải gửi hồ sơ dự thảo nghị quyết đến Sở Tư pháp để thẩm định.

Trên cơ sở nội dung thẩm định của Sở Tư pháp, cơ quan chủ trì soạn thảo hoàn thiện hồ sơ dự thảo nghị quyết và gửi đến Ủy ban nhân dân tỉnh để chuyển đến các thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh chậm nhất là 03 ngày làm việc, trước ngày Ủy ban nhân dân tỉnh họp”.

5. Sửa đổi, bổ sung Điều 12 như sau:

“Điều 12. Hồ sơ gửi đề nghị thẩm định

1. Dự thảo nghị quyết hoặc dự thảo quyết định.

2. Dự thảo tờ trình của Ủy ban nhân dân tỉnh (đối với hồ sơ dự thảo nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh do Ủy ban nhân dân tỉnh trình); tờ trình của cơ quan chủ trì soạn thảo (đối với hồ sơ dự thảo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh) theo mẫu số 03 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP của Chính phủ.

3. Bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý của cơ quan, tổ chức, cá nhân; báo cáo đánh giá tác động của chính sách đối với nghị quyết quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 27 của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015.

4. Bản chụp ý kiến góp ý.

5. Tài liệu khác (nếu có).

Tài liệu quy định tại khoản 1, 2 Điều này được gửi bằng bản giấy, tài liệu còn lại được gửi bằng bản điện tử”.

6. Sửa đổi, bổ sung Điều 13 như sau:

“Điều 13. Trách nhiệm của cơ quan thẩm định

1. Sở Tư pháp có trách nhiệm thẩm định hồ sơ dự thảo do cơ quan chủ trì soạn thảo gửi đề nghị thẩm định đúng thời hạn và bảo đảm chất lượng theo quy định tại Điều 49 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP của Chính phủ.

2. Nội dung thẩm định theo quy định tại khoản 36 Điều 1 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2020. Thời hạn thẩm định trong 15 ngày, kể từ ngày Sở Tư pháp nhận đủ hồ sơ theo quy định.

3. Trong quá trình thẩm định, đối với dự thảo nghị quyết, quyết định liên quan đến nhiều lĩnh vực hoặc dự thảo văn bản do Sở Tư pháp chủ trì soạn thảo; Giám đốc Sở Tư pháp thành lập Hội đồng tư vấn thẩm định bao gồm đại diện các cơ quan, tổ chức có liên quan.

Việc thành lập, hoạt động và cuộc họp của Hội đồng tư vấn thẩm định thực hiện theo quy định tại Điều 50, Điều 51 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP, khoản 12 Điều 1 của Nghị định số 154/2020/NĐ-CP”.

7. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 15 như sau:

“2. Chủ trì, phối hợp Sở Tư pháp đôn đốc tiến độ soạn thảo, góp ý, thẩm định dự thảo nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh do Ủy ban nhân dân tỉnh trình, dự thảo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh nhằm bảo đảm thời gian gửi hồ sơ dự thảo nghị quyết đến các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định tại khoản 2 Điều 124 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 và khoản 38 Điều 1 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2020”.

8. Sửa đổi, bổ sung Điều 16 như sau:

“Điều 16. Hồ sơ trình Ủy ban nhân dân tỉnh

Trên cơ sở kết quả thẩm định của Sở Tư pháp, cơ quan chủ trì soạn thảo tiếp thu, chỉnh lý hồ sơ dự thảo và trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét để trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua đối với dự thảo nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh; quyết định ban hành đối với dự thảo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Hồ sơ trình Ủy ban nhân dân tỉnh được quy định tại khoản 1 Điều 122, Điều 131 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, khoản 37, 41 Điều 1 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2020, cụ thể bao gồm các tài liệu sau đây:

1. Dự thảo tờ trình của Ủy ban nhân dân tỉnh (đối với hồ sơ dự thảo nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh do Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh); tờ trình của cơ quan chủ trì soạn thảo (đối với hồ sơ dự thảo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh).

2. Dự thảo nghị quyết hoặc dự thảo quyết định.

3. Báo cáo thẩm định; báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định.

4. Bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý của cơ quan, tổ chức, cá nhân; báo cáo đánh giá tác động của chính sách đối với nghị quyết quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 27 của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015; bản chụp ý kiến góp ý.

5. Tài liệu khác (nếu có).

Tài liệu quy định tại các khoản 1, 2, 3 Điều này được gửi bằng bản giấy, tài liệu còn lại được gửi bằng bản điện tử”.

9. Sửa đổi, bổ sung Điều 18 như sau:

“Điều 18. Xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo trình tự, thủ tục rút gọn

Các trường hợp xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo trình tự, thủ tục rút gọn được quy định tại khoản 44 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2020, bao gồm:

1. Trường hợp khẩn cấp theo quy định của pháp luật về tình trạng khẩn cấp; trường hợp đột xuất, khẩn cấp trong phòng, chống thiên tai, dịch bệnh, cháy, nổ; trường hợp cấp bách để giải quyết những vấn đề phát sinh trong thực tiễn.

2. Trường hợp cần ngưng hiệu lực toàn bộ hoặc một phần của văn bản quy phạm pháp luật để kịp thời bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

3. Trường hợp cần sửa đổi ngay cho phù hợp với văn bản quy phạm pháp luật mới được ban hành; trường hợp cần ban hành ngay văn bản quy phạm pháp luật để thực hiện điều ước quốc tế có liên quan mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

4. Trường hợp cần bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ văn bản quy phạm pháp luật trái pháp luật hoặc không còn phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội.

5. Trường hợp cần kéo dài thời hạn áp dụng toàn bộ hoặc một phần của văn bản quy phạm pháp luật trong một thời hạn nhất định để giải quyết những vấn đề cấp bách phát sinh trong thực tiễn”.

10. Sửa đổi, bổ sung Điều 19 như sau:

“Điều 19. Thẩm quyền áp dụng và hồ sơ, trình tự, thủ tục xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo trình tự, thủ tục rút gọn

1. Thẩm quyền áp dụng thủ tục rút gọn trong xây dựng, ban hành nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh do Ủy ban nhân dân tỉnh trình và quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015.

2. Hồ sơ, trình tự, thủ tục xem xét, thông qua văn bản quy phạm pháp luật theo trình tự, thủ tục rút gọn thực hiện theo quy định tại Điều 148 và Điều 149 Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 và khoản 46, 47 của Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2020”.

11. Sửa đổi, bổ sung Điều 20 như sau:

“Điều 20. Đề xuất và lập danh mục văn bản quy định chi tiết

Trên cơ sở thông báo bằng văn bản của Bộ Tư pháp về danh mục các nội dung giao cho địa phương quy định chi tiết, Sở Tư pháp có trách nhiệm:

1. Chủ trì, phối hợp với Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh và các cơ quan, tổ chức có liên quan lập và trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định trình Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định

danh mục nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chi tiết luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, lệnh, quyết định của Chủ tịch nước.

2. Chủ trì, phối hợp với Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan, tổ chức có liên quan lập và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh danh mục quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định chi tiết luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, lệnh, quyết định của Chủ tịch nước”.

12. Sửa đổi tên Điều và sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 21 như sau:

a) Sửa đổi tên Điều 21 như sau:

“Điều 21. Trách nhiệm xây dựng, theo dõi, đôn đốc việc ban hành văn bản quy định chi tiết luật, Nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, lệnh, quyết định của Chủ tịch nước”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, lệnh, quyết định của Chủ tịch nước có trách nhiệm:

a) Bảo đảm chất lượng, tiến độ soạn thảo, thời hạn trình văn bản quy định chi tiết theo quyết định ban hành danh mục văn bản quy định chi tiết của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

b) Chậm nhất là ngày 23 hàng tháng, cập nhật thông tin điện tử hoặc gửi thông tin về tình hình xây dựng, ban hành văn bản quy định chi tiết thi hành luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, lệnh, quyết định của Chủ tịch nước về Sở Tư pháp để theo dõi và tổng hợp.

Chậm nhất là ngày 25 hàng tháng, Sở Tư pháp cập nhật thông tin điện tử hoặc gửi thông tin về Bộ Tư pháp”.

13. Sửa đổi, bổ sung Điều 22 như sau:

“Điều 22. Thể thức, kỹ thuật trình bày văn bản quy phạm pháp luật

Trong quá trình xây dựng, soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân tỉnh do Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh và văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh; cơ quan được giao chủ trì soạn thảo phải tuân thủ chặt chẽ quy định về thể thức, kỹ thuật trình bày văn bản được quy định tại Chương V Nghị định số 34/2016/NĐ-CP và Nghị định số 154/2020/NĐ-CP của Chính phủ.

14. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 23 như sau:

“2. Việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí đảm bảo cho công tác đề nghị xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện theo quy định tại Điều 182 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP, Thông tư số 338/2016/TT-BTC ngày 28/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý, sử

dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật, Quyết định số 69/2017/QĐ-UBND ngày 18/8/2017 của UBND tỉnh quy định mức phân bổ kinh phí bảo đảm cho công tác xây dựng nghị quyết của Hội đồng nhân dân, quyết định của Ủy ban nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh và quy định pháp luật hiện hành khác có liên quan”.

Điều 2. Điều chỉnh thứ tự điểm tại khoản 2 Điều 11 của Quy chế phối hợp trong công tác đề nghị xây dựng; soạn thảo, góp ý, thẩm định dự thảo văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận ban hành kèm theo Quyết định số 46/2016/QĐ-UBND ngày 12/8/2016 của UBND tỉnh.

“Điều chỉnh điểm b (tổ chức lấy ý kiến của cơ quan, tổ chức có liên quan) thành điểm c”.

Điều 3. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Tư pháp chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này.

Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn vướng mắc, các cơ quan, đơn vị phản ánh về Sở Tư pháp để tổng hợp, tham mưu UBND tỉnh xem xét, quyết định.

2. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn tại các điều, khoản, điểm của Quyết định này và Quyết định số 46/2016/QĐ-UBND ngày 12/8/2016 của UBND tỉnh đã được sửa đổi, bổ sung, thay thế bằng văn bản khác thì áp dụng theo các văn bản được sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

Điều 4. Điều khoản thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2021.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban ngành thuộc tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ;
- Cục KTVBQPPL - Bộ Tư pháp;
- TT. Tỉnh ủy; HĐND;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- UBMTQVN tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Trung tâm CNTT&TT;
- VPUB: LĐ, KTTH, VXVN;
- Lưu: VT, TCDNC. TXS

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Trần Quốc Nam